

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.950	25.950	26.270	26.270	VNĐ
	AUD	16.860	16.960	17.350	17.350	VNĐ
	CAD	18.800	18.910	19.360	19.360	VNĐ
	CHF		32.500		33.320	VNĐ
	EUR	30.160	30.300	31.050	31.050	VNĐ
	GBP	35.050	35.200	36.050	36.050	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,30	176,80	180,00	181,00	VNĐ
	NZD		15.550		16.060	VNĐ
	SGD	20.030	20.210	20.700	20.700	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 14:20 ngày 10/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 14:20, July 10, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.